

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Số: 207/CSBR-TCKT

Mẫu số 01
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cao su Bà Rịa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025 như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.

- Mã chứng khoán : BRR.
- Địa chỉ trụ sở chính : Ấp Đức Trung, xã Ngãi Giao, TP Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.
- Email: thinhbrc@gmail.com, Website: <http://baruco.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: BCTC đã kiểm toán năm 2025.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc) ☒;

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/3/2026 tại đường dẫn: <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin
Kế toán trưởng Công ty



Huỳnh Thị Từ Ái

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba (13) ngày 04 tháng 03 năm 2026 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Phạm Hải Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 26/02/2026
Ông Trần Khắc Chung	Thành viên	
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên	
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26/02/2026
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
Bà Phạm Thị Kim Loan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/06/2025
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Trần Khắc Chung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 20/08/2025
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	
	Phụ trách điều hành	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm 02 người sau:

Ông Phạm Hải Dương - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Trần Khắc Chung - Tổng Giám đốc (là người đại diện theo pháp luật đến hết ngày 03/03/2026)

Ông Nguyễn Thái Bình - Phó Tổng Giám đốc phụ trách (là người đại diện theo pháp luật kể từ ngày 04/03/2026).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Thái Bình

Phụ trách điều hành Công ty

Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Số: 30061/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN KÌ ANH

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3331-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

NGUYỄN LÊ HUY

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 6097-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.538.836.533	335.679.735.426
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	87.755.603.857	151.952.246.929
1. Tiền	111		6.755.603.857	5.452.246.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	146.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		207.700.000.000	87.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	207.700.000.000	87.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.055.464.935	39.510.189.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	38.274.808.797	30.898.015.043
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	151.500.000	250.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	10.393.664.334	8.362.174.404
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.9	(6.764.508.196)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	86.741.727.103	55.117.788.848
1. Hàng tồn kho	141		86.741.727.103	55.117.788.848
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.286.040.638	2.099.510.202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	134.770.132	556.828.745
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	11.151.270.506	1.542.681.457
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.270.978.956.831	1.282.949.845.491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		458.803.668.604	465.394.411.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.12	458.760.751.937	465.332.745.248
- Nguyên giá	222		868.772.160.855	854.369.104.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410.011.408.918)	(389.036.358.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.13	42.916.667	61.666.667
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.338.601.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.295.685.016)	(1.276.935.016)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		134.672.169.154	140.595.393.896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	134.672.169.154	140.595.393.896
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.11	664.698.364.131	664.613.724.547
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.330	324.501.345.330
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.689.581.824)	(2.774.221.408)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.804.754.942	12.346.315.133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	5.436.680.051	4.978.240.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.14	7.368.074.891	7.368.074.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.706.517.793.364	1.618.629.580.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		206.553.986.546	172.585.235.623
I. Nợ ngắn hạn	310		165.483.148.997	159.528.995.175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	7.908.251.207	8.222.977.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	2.327.483.551	2.105.726.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	8.430.278.013	12.705.428.854
4. Phải trả người lao động	314		48.445.280.796	35.789.607.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	456.637.120	291.343.601
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	53.892.967.493	43.040.190.473
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.022.250.817	57.373.720.875
II. Nợ dài hạn	330		41.070.837.549	13.056.240.448
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4.19	41.070.837.549	13.056.240.448
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.499.963.806.818	1.446.044.345.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	1.499.963.806.818	1.446.044.345.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		224.806.345.294	193.511.615.954
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.157.461.524	127.532.729.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		150.157.461.524	127.532.729.340
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.706.517.793.364	1.618.629.580.917

 Người lập biểu Nguyễn Thị Loan	 Kế toán trưởng Huỳnh Thị Từ Ái	 Phụ trách điều hành Công ty Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Thái Bình TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Ngày 12 tháng 03 năm 2026
--	--	--

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	506.699.178.238	398.361.764.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		506.699.178.238	398.361.764.594
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	372.464.497.962	299.630.788.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		134.234.680.276	98.730.975.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	63.959.202.186	41.028.232.720
7. Chi phí tài chính	22	5.4	9.549.494	(916.738.644)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	5.786.495.982	6.013.207.201
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	70.627.317.280	34.317.642.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		121.770.519.706	100.345.097.429
11. Thu nhập khác	31	5.7	55.306.051.443	49.179.213.393
12. Chi phí khác	32	5.8	8.485.308.729	4.127.426.095
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		46.820.742.714	45.051.787.298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		168.591.262.420	145.396.884.727
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	18.433.800.896	17.864.155.387
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		150.157.461.524	127.532.729.340
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	1.335	978
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	1.335	978

Người lập biểu
Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Từ Ái

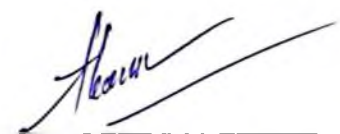


Phụ trách điều hành Công ty
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		527.770.430.534	438.088.934.033
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(184.752.748.593)	(134.760.627.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(167.368.842.860)	(132.385.065.902)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(24.600.000.000)	(11.800.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.476.248.794	10.982.686.425
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(123.264.558.567)	(106.855.903.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.260.529.308	63.270.024.315
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(27.873.339.080)	(2.607.146.723)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		44.524.564.981	30.907.855.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(186.200.000.000)	(104.000.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.500.000.000	17.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.177.773.748	65.132.956.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.871.000.351)	6.433.664.764
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.762.730.000)	(78.713.458.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.762.730.000)	(78.713.458.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(64.373.201.043)	(9.009.769.171)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		151.952.246.929	160.955.632.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		176.557.971	6.384.019
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		87.755.603.857	151.952.246.929



Người lập biểu
Nguyễn Thị Loan



Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Từ Ái



Phụ trách điều hành Công ty
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba (13) ngày 04 tháng 03 năm 2026 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.125.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.125.000.000.000 VND; tương đương 112.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2025 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	Cổ phần	%
1.	Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	109.652.400	97,47%
2.	Các đối tượng khác	28.476.000.000	2.847.600	2,53%
		1.125.000.000.000	112.500.000	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.207 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.079 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác gỗ cao su;
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: ca cao, mít, chuối; bắp; các loại cây ăn quả vùng nhiệt đới, Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao, Nông nghiệp quy mô lớn);
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: trà, dứa, xoài, xoan đào, keo lai);
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở;
- Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (Chi tiết: Điện Mặt trời);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải);
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở);
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán));
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Trồng cây cao su;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	TP. Hồ Chí Minh	49,15%	49,15%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương Quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Thực hiện đầu tư dự án tại CHDCND Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	11,06%	11,06%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	7,83%	7,83%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Lào Cai	8,39%	8,39%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Đồng Nai	12,67%	12,67%	Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08

Phương tiện vận tải, truyền dẫn
Thiết bị, dụng cụ quản lý

06 – 08
03 – 05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền tác giả, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

3.9. Thuê hoạt động

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh chờ phân bổ

Do đặc thù của ngành cao su, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và chế biến mủ cao su trong năm này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su thực tế khai thác và chế biến trong năm với sản lượng cao su khai thác và chế biến theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản lượng trong 06 tháng cuối năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

3.18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	141.513.250	129.293.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.614.090.607	5.322.953.529
Các khoản tương đương tiền	81.000.000.000	146.500.000.000
	87.755.603.857	151.952.246.929

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	207.700.000.000	207.700.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	207.700.000.000	207.700.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000
	207.700.000.000	207.700.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Victory Commodities Pte Ltd	2.073.927.744	-
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	11.800.833.796	-
Weber & Schaer GmbH & Co.Ltd	3.110.102.050	4.427.578.880
Furukawa Sangyo Kaisha, Ltd	3.916.891.182	7.471.713.066
Hộ Kinh doanh Đặng Thanh Bình	3.949.065.376	3.949.065.376
Hộ Kinh doanh Phát Đạt Quán	2.778.093.865	2.778.093.865
Hộ Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Thiên Tài	2.340.512.100	2.340.512.100
Công ty Cổ phần Cao su Quân Thẩm	3.400.334.550	3.400.334.550
Các khách hàng khác	4.905.048.134	6.530.717.206
	38.274.808.797	30.898.015.043
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	207.799.200	102.429.600

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Rừng	151.500.000	151.500.000
Các đối tượng khác	-	98.500.000
	151.500.000	250.000.000

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	768.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	27.495.292	-
Phải thu về lãi tiền gửi	1.764.938.902	-	1.021.917.809	-
Phải thu về tiền cổ tức được nhận	6.840.000.000	-	6.840.000.000	-
Phải thu các khoản trích theo lương	262.274.227	-	187.327.799	-
Phải thu khác	758.451.205	-	285.433.504	-
	10.393.664.334	-	8.362.174.404	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	6.840.000.000		6.840.000.000	

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	2.104.042.396	-	1.752.331.941	-
Công cụ dụng cụ	252.323.987	-	164.388.414	-
Chi phí SXKD dở dang	21.897.988.098	-	13.537.705.723	-
Thành phẩm	62.487.372.622	-	39.663.362.770	-
	86.741.727.103	-	55.117.788.848	-

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	115.013.632	107.500.581
Chi phí đăng kiểm, phí sử dụng đường bộ	19.756.500	31.820.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	417.508.164
	134.770.132	556.828.745

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	64.610.444	406.908.331
Chi phí cải tạo, sửa chữa	4.615.825.858	4.569.750.661
Chi phí dịch vụ phần mềm chờ phân bổ	756.243.749	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.581.250
	5.436.680.051	4.978.240.242

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	134.672.169.154	140.498.276.483
Vườn cây tái canh năm 2025	18.458.762.230	-
Vườn cây tái canh năm 2024	11.073.461.513	9.060.476.337
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	5.517.494.858	4.972.285.501
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	21.807.899.739	20.293.006.225
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	18.212.354.530	17.296.498.200
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	5.438.150.882	5.169.806.905
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	20.763.542.874	19.947.817.085
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	27.986.960.836	26.066.663.611
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	5.413.541.692	31.356.949.486
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	-	6.334.773.133
- Công trình xây dựng cơ bản khác	-	97.117.413
	134.672.169.154	140.595.393.896

4.9. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể
	quá hạn	VND	thu hồi VND	quá hạn	VND	thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Hộ kinh doanh Đặng Thanh Bình	Từ 1 đến 2 năm	3.949.065.376	1.974.532.688	từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.949.065.376	3.949.065.376
Hộ kinh doanh Dịch vụ Nông Nghiệp Văn Linh	Từ 1 đến 2 năm	1.061.010.500	530.505.250	từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.061.010.500	1.061.010.500
Hộ kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Thiên Tài	Từ 1 đến 2 năm	2.340.512.100	1.170.256.050	từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.340.512.100	2.340.512.100
Công ty Cổ phần Cao su Quần Thắm	Từ 1 đến 2 năm	3.400.334.550	1.700.167.275	từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.400.334.550	3.400.334.550
Hộ Kinh Doanh Phát Đạt Quán	Từ 1 đến 2 năm	2.778.093.865	1.389.046.932	từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.778.093.865	2.778.093.865
	-	13.529.016.391	6.764.508.195	-	13.529.016.391	13.529.016.391

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 – DN

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.291.184.873	-	12.920.117.105	11.787.454.996	5.423.846.982	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.146.524.400	1.146.524.400	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.413.951.661	-	18.433.800.896	24.600.000.000	2.247.752.557	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.521.226.152	2.371.537.926	91.934.500	758.377.274	-
Thuế tài nguyên	292.320	-	20.774.280	20.765.400	301.200	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (i)	-	20.359.610	42.807.916.184	53.937.731.385	-	11.150.174.811
Thuế môn bài	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	1.095.695	-	-	-	1.095.695
	12.705.428.854	1.542.681.457	77.708.670.791	91.592.410.681	8.430.278.013	11.151.270.506

(i) Số tiền thuê đất đã nộp bao gồm số tiền thuê đất Công ty thực nộp bằng tiền là 37.707.495.369 VND và tiền thuê đất được miễn giảm năm 2024 là 16.230.236.016 VND.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10% (hiện được giảm 2% thuế suất thuế GTGT với một số nhóm hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 10% theo các quy định hiện hành).

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 hướng dẫn Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025 quy định về ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó Công ty áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với *Thu nhập của doanh nghiệp tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản.*

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	342.886.600.625	-		342.886.600.625	-	
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625	-	(i)	342.886.600.625	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.330	(2.689.581.824)		324.501.345.330	(2.774.221.408)	
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	-	(i)	102.998.268.753	(1.853.906.849)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.866	-	(i)	111.014.120.866	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.356.012.028)	(i)	59.198.139.940	(694.466.054)	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(1.333.569.796)	(i)	35.957.605.000	(225.848.505)	(i)
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	-	(i)	15.333.210.771	-	(i)
	667.387.945.955	(2.689.581.824)	-	667.387.945.955	(2.774.221.408)	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 – DN

4.12. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	168.758.265.893	43.634.803.200	31.320.415.044	2.423.843.864	608.231.776.075	854.369.104.076
Tăng trong năm	5.667.790.594	884.215.304	842.163.636	63.750.000	31.729.822.543	39.187.742.077
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.591.503.246	-	-	-	31.729.822.543	36.321.325.789
- Mua trong năm	1.076.287.348	884.215.304	842.163.636	63.750.000	-	2.866.416.288
Giảm trong năm	-	(1.195.577.000)	(2.430.686.931)	-	(21.158.421.367)	(24.784.685.298)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.195.577.000)	(2.430.686.931)	-	(21.158.421.367)	(24.784.685.298)
Số cuối năm	174.426.056.487	43.323.441.504	29.731.891.749	2.487.593.864	618.803.177.251	868.772.160.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	144.829.779.834	41.847.422.596	26.779.985.829	2.328.679.968	173.250.490.601	389.036.358.828
Tăng trong năm	3.787.943.514	570.333.675	1.182.800.034	44.778.895	31.268.598.298	36.854.454.416
- Khấu hao trong năm	3.787.943.514	570.333.675	1.182.800.034	44.778.895	31.268.598.298	36.854.454.416
Giảm trong năm	-	(1.195.577.000)	(2.430.686.931)	-	(12.253.140.395)	(15.879.404.326)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.195.577.000)	(2.430.686.931)	-	(12.253.140.395)	(15.879.404.326)
Số cuối năm	148.617.723.348	41.222.179.271	25.532.098.932	2.373.458.863	192.265.948.504	410.011.408.918
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	23.928.486.059	1.787.380.604	4.540.429.215	95.163.896	434.981.285.474	465.332.745.248
- Tại ngày cuối năm	25.808.333.139	2.101.262.233	4.199.792.817	114.135.001	426.537.228.747	458.760.751.937
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu năm	124.376.424.494	40.434.533.200	21.195.354.292	2.194.843.864	-	188.201.155.850
- Tại ngày cuối năm	128.383.424.534	39.413.956.200	20.236.940.088	2.278.843.864	-	190.313.164.686

4.13. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng VND</i>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.096.792.333	180.142.683	1.276.935.016
Tăng trong năm	18.750.000	-	18.750.000
- Khấu hao trong năm	18.750.000	-	18.750.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.115.542.333	180.142.683	1.295.685.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	61.666.667	-	61.666.667
- Tại ngày cuối năm	42.916.667	-	42.916.667

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	1.008.459.000	180.142.683	1.188.601.683
- Tại ngày cuối năm	1.008.459.000	180.142.683	1.188.601.683

4.14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.368.074.891	7.368.074.891
	7.368.074.891	7.368.074.891

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số có khả năng trả nợ VND</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số có khả năng trả nợ VND</i>
HKD Dịch vụ Nông nghiệp Thanh Đông HTX Nông nghiệp thương mại Tổng hợp Thừa Đức Công ty TNHH Cao su Lê Công Hộ Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Kim Phụng Các khách hàng khác	-	-	3.997.095.200	3.997.095.200
	3.999.967.040	3.999.967.040	-	-
	1.190.138.122	1.190.138.122	-	-
	-	-	1.220.872.000	1.220.872.000
	2.718.146.045	2.718.146.045	3.005.009.861	3.005.009.861
	7.908.251.207	7.908.251.207	8.222.977.061	8.222.977.061

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	99.291.405	-
Công ty TNHH Gia Phú Anh	1.052.049.600	529.200
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su - Xí nghiệp Kho Vận	581.061.600	-
LG Commtrade Pty Ltd	-	1.059.180.595
Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	595.080.946	996.017.064
Các khách hàng khác	-	50.000.000
	2.327.483.551	2.105.726.859

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước tiền điện	456.637.120	291.343.601
	456.637.120	291.343.601

4.18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	2.631.057	29.083.857
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	306.763.000	319.493.000
Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện:	41.432.589.453	36.840.374.453
- Dự án Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (i)	36.840.374.453	36.840.374.453
- Dự án Đường Kim Long - Bình Ba, huyện Châu Đức (đoạn qua xã Bình Ba) (ii)	4.592.215.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.899.833.744	2.690.000.000
Phải trả về tiền hợp tác trồng xen canh	2.995.635.950	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.255.514.289	3.161.239.163
	53.892.967.493	43.040.190.473
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	-	-

(i) Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn - huyện Châu Đức. Diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đang quản lý bị thu hồi là 323,92 ha theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31/12/2025, diện tích đất còn lại chưa bàn giao là 276,52 ha.

(ii) Khoản nhận trước về tiền bồi thường theo Quyết định số 5072/QĐ-UBND ngày 23/06/2025 của Ủy ban Nhân dân huyện Châu Đức về việc Phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường bổ sung đối với Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đường Kim Long-Bình Ba, huyện Châu Đức (đoạn qua xã Bình Ba).

4.19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm	6.000.000.000	7.056.240.448	13.056.240.448
Tăng trong năm	29.035.320.834	-	29.035.320.834
- Trích lập quỹ	29.035.320.834	-	29.035.320.834
Giảm trong năm	-	(1.020.723.733)	(1.020.723.733)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(1.020.723.733)	(1.020.723.733)
Số cuối năm	35.035.320.834	6.035.516.715	41.070.837.549

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	159.495.710.057	135.366.368.897	1.419.862.078.954
Tăng trong năm trước	-	34.015.905.897	127.532.729.340	161.548.635.237
- Phân phối lợi nhuận	-	34.015.905.897	-	34.015.905.897
- Lãi trong năm trước	-	-	127.532.729.340	127.532.729.340
Giảm trong năm trước	-	-	(135.366.368.897)	(135.366.368.897)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	(34.015.905.897)	(34.015.905.897)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(22.143.032.000)	(22.143.032.000)
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	(457.431.000)	(457.431.000)
- Trả cổ tức	-	-	(78.750.000.000)	(78.750.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.125.000.000.000	193.511.615.954	127.532.729.340	1.446.044.345.294
Số dư đầu năm nay	1.125.000.000.000	193.511.615.954	127.532.729.340	1.446.044.345.294
Tăng trong năm	-	31.294.729.340	150.157.461.524	181.452.190.864
- Lãi trong năm	-	-	150.157.461.524	150.157.461.524
- Phân phối lợi nhuận (i)	-	31.294.729.340	-	31.294.729.340
Giảm trong năm	-	-	(127.532.729.340)	(127.532.729.340)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	(31.294.729.340)	(31.294.729.340)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(17.091.000.000)	(17.091.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý (i)	-	-	(397.000.000)	(397.000.000)
- Chia cổ tức (i)	-	-	(78.750.000.000)	(78.750.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.125.000.000.000	224.806.345.294	150.157.461.524	1.499.963.806.818

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2025, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:
- Trích quỹ đầu tư phát triển 24,54% lợi nhuận sau thuế tương đương 31,295 tỷ đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 02 tháng lương bình quân tương đương 17,091 tỷ đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 01 tháng lương bình quân tương đương 0,397 tỷ đồng;
 - Chia cổ tức bằng 7% Vốn điều lệ tương đương 78,75 tỷ đồng.

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	97,47%	1.096.524.000.000	97,47%
Vốn của các đối tượng khác	28.476.000.000	2,53%	28.476.000.000	2,53%
	1.125.000.000.000	100,00%	1.125.000.000.000	100,00%

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	78.750.000.000	78.750.000.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.20.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	127.532.729.340	135.366.368.897
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	150.157.461.524	127.532.729.340
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	277.690.190.864	262.899.098.237
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(127.532.729.340)	(135.366.368.897)
- Chia cổ tức trong năm	(78.750.000.000)	(78.750.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(31.294.729.340)	(34.015.905.897)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(17.091.000.000)	(22.143.032.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi người QLDN	(397.000.000)	(457.431.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	150.157.461.524	127.532.729.340

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

4.21.1. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 124.205,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng cho thuê đất tại xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Xí nghiệp chế biến mủ cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 84.914,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng cho thuê đất tại các xã huyện thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm văn phòng Xí nghiệp, trồng và khai thác cây cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 86.603.404,52 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

4.21.2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mủ SVR CV 60 PEFC (tấn)	-	20,16
- Mủ SVR CV 60 (tấn)	913,578	463,680
- Mủ SVR CV 50 (tấn)	137,826	20,16
- Mủ SVR CV 3L (tấn)	241,941	342,72
- Mủ SVR 10 PEFC (tấn)	-	20,16
- Mủ SVR 10 (tấn)	716,660	403,20
- Mủ SVR 5 (tấn)	88,200	60,48
- Mủ thành phẩm ngoại lệ (tấn)	12,600	-
- Mủ nguyên liệu tạp (tấn)	120,064	-

4.21.3. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	238.632,60	90.078,97

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cao su	499.013.954.256	388.693.523.112
Doanh thu bán mủ cao su nguyên liệu	-	974.395.300
Doanh thu gia công chế biến cao su	3.129.175.000	3.825.015.600
Doanh thu khác	4.556.048.982	4.868.830.582
	506.699.178.238	398.361.764.594
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	25.168.841.600	52.284.531.600

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	366.858.087.400	292.670.594.615
Giá vốn bán mủ cao su nguyên liệu	-	847.285.609
Giá vốn gia công chế biến cao su	3.284.995.176	3.413.290.823
Giá vốn hoạt động khác	2.031.405.803	2.550.226.548
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	290.009.583	149.391.371
	372.464.497.962	299.630.788.966

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.337.935.062	5.464.059.513
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.582.859.779	34.312.596.295
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	858.984.400	1.225.111.551
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	179.422.945	26.465.361
	63.959.202.186	41.028.232.720
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	53.582.859.779	34.312.596.295

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.618.578	229.761.000
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(84.639.584)	(1.375.613.459)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.570.500	229.113.815
	9.549.494	(916.738.644)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	41.547.480	242.851.595
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	2.627.908.075	3.446.583.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.117.040.427	2.129.378.683
Chi phí khác bằng tiền	-	194.393.882
	5.786.495.982	6.013.207.201

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.919.993.858	17.073.293.971
Chi phí vật liệu quản lý	1.000.306.265	917.770.676
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	811.048.897	551.156.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	695.660.925	644.308.297
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	481.594.375	777.741.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.043.200.017	2.162.589.289
Chi phí bằng tiền khác	8.134.581.313	4.769.466.329
Chi phí dự phòng/trợ cấp mất việc làm	3.741.102.600	1.421.315.600
Trích quỹ Khoa học và công nghệ	29.035.320.834	6.000.000.000
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	6.764.508.196	-
	70.627.317.280	34.317.642.362

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su, tài sản cố định khác	34.840.851.975	22.561.926.233
Thu nhập từ bán mủ cao su, vật tư, cây keo lai và phế liệu	2.391.894.884	486.888.000
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, bồi thường	2.710.432.082	1.127.122.868
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ không sử dụng hết	-	5.020.304.759
Thu nhập từ tiền phạt hụt sản lượng	-	18.884.984.800
Thu nhập từ trồng xen	2.756.659.876	-
Thu nhập từ tiền thuê đất được giảm	12.457.407.698	-
Thu nhập khác	148.804.928	1.097.986.733
	55.306.051.443	49.179.213.393

5.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vi phạm hành chính, tiền chậm nộp	79.408.738	1.045.305.175
Chi phí trồng xen	2.651.292.589	-
Chi phí bán mủ cao su, vật tư, cây keo lai và phế liệu	1.224.391.398	675.334.175
Chi phí tiền thuê đất	1.532.189.976	-
Chi phí khác	2.998.026.028	2.406.786.745
	8.485.308.729	4.127.426.095

5.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	18.433.800.896	17.864.155.387
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.433.800.896	17.864.155.387

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN (chưa bao gồm Quỹ phát triển KHCN)	197.626.583.254	145.396.884.727
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.132.880.695	3.491.436.265
+) - Các khoản điều chỉnh giảm	1.132.880.695	3.491.436.265
+) - Các khoản điều chỉnh giảm	53.582.859.779	34.312.596.295
+) - Các khoản điều chỉnh giảm	53.582.859.779	34.312.596.295
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (chưa trích Quỹ phát triển KHCN)	145.176.604.170	114.575.724.697
Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	29.035.320.834	11.457.572.470
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích Quỹ phát triển KHCN)	116.141.283.336	103.118.152.227
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	47.944.557.722	50.509.895.519
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	68.196.725.614	64.065.829.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	116.141.283.336	114.575.724.697
Chi phí thuế TNDN từ thuế suất 10%	4.794.455.773	5.050.989.552
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	13.639.345.123	12.813.165.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	18.433.800.896	17.864.155.387

5.10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	150.157.461.524	127.532.729.340
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(17.488.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	(17.488.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	150.157.461.524	110.044.729.340
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	112.500.000	112.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	1.335	978
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.335	978

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.101.485.176	64.096.503.251
Chi phí nhân công	200.382.484.434	140.760.546.579
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.103.804.056	3.076.844.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.509.634.862	36.660.163.992
Thuế, phí và lệ phí	481.594.375	777.741.376
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	6.764.508.196	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.443.410.979	27.303.502.984
Trích quỹ Khoa học và công nghệ	29.035.320.834	6.000.000.000
Chi phí khác bằng tiền	60.177.042.238	60.618.546.532
	477.999.285.150	339.293.849.058

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	87.755.603.857	151.952.246.929
Nợ thuần	(87.755.603.857)	(151.952.246.929)
Vốn chủ sở hữu	1.499.973.327.102	1.446.044.345.294
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,06)	(0,11)

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.22.

6.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	87.755.603.857	151.952.246.929
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.432.981.327	39.260.189.447
Đầu tư ngắn hạn	207.700.000.000	87.000.000.000
Đầu tư dài hạn	664.698.364.131	664.613.724.547
	1.015.586.949.315	942.826.160.923

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	61.801.218.700	51.263.167.534
Chi phí phải trả	456.637.120	291.343.601
	62.257.855.820	51.554.511.135

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	87.755.603.857	-	-	87.755.603.857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.903.964.935	-	-	41.903.964.935
Đầu tư ngắn hạn	207.700.000.000	-	-	207.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	664.698.364.131	664.698.364.131
	337.359.568.792	-	664.698.364.131	1.002.057.932.923
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	61.801.218.700	-	-	61.801.218.700
Chi phí phải trả	456.637.120	-	-	456.637.120
	62.257.855.820	-	-	62.257.855.820

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	151.952.246.929	-	-	151.952.246.929
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.260.189.447	-	-	39.260.189.447
Đầu tư ngắn hạn	87.000.000.000	-	-	87.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	664.613.724.547	664.613.724.547
	278.212.436.376	-	664.613.724.547	942.826.160.923

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	51.263.167.534	-	-	51.263.167.534
Chi phí phải trả	291.343.601	-	-	291.343.601
	51.554.511.135	-	-	51.554.511.135

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch Hội đồng quản trị	184.630.883	1.025.178.920
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	157.256.780	937.955.921
Ông Phạm Hải Dương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	100.000.000	-
Ông Trần Khắc Chung	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	493.631.482	102.747.880
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên HĐQT	763.990.875	930.175.614
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên HĐQT	761.319.675	930.175.614
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập HĐQT	76.000.000	58.000.000
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	754.330.296	895.877.430
Ông Nguyễn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	741.544.968	414.578.812
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	38.867.202	465.261.068
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	456.421.182	829.649.827
Bà Phạm Thị Kim Loan	Trưởng Ban kiểm soát	286.305.882	-
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên Ban kiểm soát	31.400.000	23.000.000
Bà Huỳnh Thị Từ Ái	Kế toán trưởng	440.470.588	-
		5.313.169.815	6.639.601.086

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Lào Cai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu bán thành phẩm	23.615.424.000	51.076.947.600
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu khác	13.305.600	-
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Doanh thu gia công chế biến cao su	1.517.936.000	661.248.000
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Doanh thu khác	22.176.000	-
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	Doanh thu bán thành phẩm	-	546.336.000
		25.168.841.600	52.284.531.600
Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.393.332.464	14.668.155.600
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.840.000.000	6.840.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.349.527.315	12.804.440.695
		53.582.859.779	34.312.596.295

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.139.238	196.704.276
Tạp chí Cao su Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	540.740.000
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	399.249.400	366.999.800
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	294.430.000
Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	337.235.000	352.080.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Mua hàng hóa, dịch vụ	50.778.000	48.708.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Mua hàng hóa, dịch vụ	22.930.488.000	-
Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Mua hàng hóa, dịch vụ	500.000.000	-
		24.218.889.638	1.799.662.076

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Chia cổ tức	76.756.680.000	76.757.625.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Trả cổ tức	76.756.680.000	76.756.680.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Nhận tiền khen thưởng	41.040.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Nhận cổ tức	34.393.332.464	35.622.663.600
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Nhận cổ tức	12.349.527.315	18.080.854.072
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Nhận cổ tức	6.840.000.000	6.840.000.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	207.799.200	102.429.600
	207.799.200	102.429.600
Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	6.840.000.000	6.840.000.000
	6.840.000.000	6.840.000.000

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được Công ty thực hiện trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận trong năm nay, cụ thể như sau:

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước Trình bày lại	Năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	978	1.134	(156)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	978	1.134	(156)



Người lập biểu
Nguyễn Thị Loan



Kế toán trưởng
Huỳnh Thị Từ Ái



Phụ trách điều hành Công ty
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 03 năm 2026

Trụ sở chính:

A-TT5-3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc,
Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

20D Phan Văn Sửu, P. Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: +84 282 249 7766

Chi nhánh Hải Phòng:

29A/56 Phương Lưu, P. Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng
Tel: +84 904 540 634

Chi nhánh Hà Nội:

Số 52 Phố Dịch Vọng, P. Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội
Tel: +84 901 707 127